

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2018/DS-ST

Ngày: 29-11-2018

Về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ung Thị Ngọc Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lương Thị Thu An

2. Bà Hồ Thị Xuân Thiều

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29/11/2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 165/2017/TLST-DS ngày 15/12/2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/QĐXX-ST ngày 07/11/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Võ Thị Bích V**, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Ông **Nguyễn Tâm Đ**, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: số 7, Phạm Thế Hiển, phường 4, quận B, thành phố H

Người đại diện theo ủy quyền của Bà V, ông Đ:

Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: 216, tổ 2, ấp Vĩnh Tiến, xã V, huyện G, tỉnh Bình Dương

2. *Bị đơn:* Bà **Bùi Thị H**, sinh năm 1952 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã N, huyện C, tỉnh Bình Phước

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Bà **Võ Thị Diệu A**, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: 008C Chung cư Phạm Thế Hiển, phường 4, quận B, TP. H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/11/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Võ Thị Bích V, ông Nguyễn Tâm Đ và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Bà V, ông Đ – ông Nguyễn Văn N trình bày:

Vào ngày 29/5/2011 bà Võ Thị Bích V và ông Nguyễn Tâm Đ có cho bà Bùi Thị H vay 150.000.000 đồng. Khi vay hai bên có lập giấy nhận nợ có chữ ký của bà Bùi Thị H.

Thời hạn vay là 12 tháng, hạn trả nợ là vào ngày 29/5/2012. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng. Từ khi vay cho tới nay Bà H chỉ mới trả cho Bà V được 100.000.000 đồng tiền lãi, còn tiền gốc Bà H chưa trả cho Bà V, ông Đ được khoản nào. Khi vay, Bà H có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng trong ngày 29/5/2011 Bà H đã mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đi vay tiền trả cho Bà V nên Bà V đã đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà H. Nay Bà V, ông Đ yêu cầu Bà H có trách nhiệm trả cho Bà V, ông Đ số tiền vay gốc 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) và số tiền lãi suất của số tiền vay 150.000.000 đồng từ ngày 29/5/2011 tạm tính đến ngày 29/10/2017 với mức lãi suất 3.000.000 đồng/tháng là 231.000.000 đồng nhưng cần trừ 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) tiền lãi mà Bà V, ông Đ đã nhận nên tổng số tiền mà Bà H phải trả cho Bà V, ông Đ là 281.000.000 đồng. Đồng thời Bà V, ông Đ yêu cầu Bà H có trách nhiệm trả số tiền lãi phát sinh trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cho đến khi trả hết nợ vay

Ngoài ra, Bà V, ông Đ không có yêu cầu nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Bùi Thị H trình bày:

Trước đây bà có nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị Diệu A 01 thửa đất có giá 190.000.000 đồng, bà đã trả được 50.000.000 đồng, còn lại 140.000.000 đồng. Sau đó bà lại trả cho bà A tiếp được 40.000.000 đồng, còn nợ lại bà A 100.000.000 đồng. Nhưng do bà không có tiền và cũng không vay mượn được ai để trả tiền cho bà A nên ngày 29/5/2011 bà Võ Thị Diệu A mới đưa bà lên nhà bà Võ Thị Bích V là em ruột của bà A để vay tiền, sau khi bà A tính toán cả nợ gốc và lãi bà còn nợ bà A thì bà A mới bảo Bà V cho bà vay 150.000.000 đồng. Bà H cũng đồng ý còn thiếu nợ bà A 150.000.000 đồng và thống nhất vay Bà V, ông Đ để trả nợ cho bà A. Bà A viết giấy vay mượn tiền và bà ký tên vào chỗ người vay. Nhưng Bà V không đưa tiền cho bà mà bà A nhận tiền nhưng trên thực tế Bà H cũng không chính mắt nhìn thấy Bà V đưa cho bà A số tiền trên. Lúc vay tiền của Bà V thì bà có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1005,6m², thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại ấp 4, xã Nha Bích, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này bà đã lấy lại trong ngày 26/5/2011. Đối với số tiền 100.000.000 đồng Bà V, bà A trình bày là tiền lãi nhưng đây là tiền bà trả tiền đất cho bà A chứ không phải tiền lãi bà trả cho Bà V. Nay Bà V, ông Đ yêu cầu bà trả cho Bà V, ông Đ số tiền vay gốc 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) và số tiền lãi suất của số tiền vay 150.000.000 đồng từ ngày 29/5/2011 cho đến khi trả hết nợ vay, cần trừ 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) tiền lãi mà Bà V, ông Đ đã nhận thì bà không đồng ý vì bà có thống nhất vay 150.000.000 đồng của Bà V, ông Đ để trả cho Bà H và đồng ý ký vào giấy nhận nợ nhưng bà không nhận số tiền 150.000.000 đồng của Bà V, ông Đ.

Ngày 06/01/2018 Bà H có đơn yêu cầu phản tố buộc bà Võ Thị Bích V có trách nhiệm trả cho Bà H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 001857 có diện tích 1005,6m², thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại ấp 4, xã Nha Bích, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước nhưng ngày 30/3/2018 Bà H đã rút đơn yêu cầu phản tố này.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Võ Thị Diệu A trình bày:

Trước đây bà có chuyển nhượng cho Bà H 01 thửa đất có giá 190.000.000 đồng, Bà H đã trả được 50.000.000 đồng, còn nợ lại 140.000.000 đồng và Bà H có nợ bà A 10.000.000 đồng tiền mua bảo hiểm. Tổng cộng Bà H nợ bà A 150.000.000 đồng. Do Bà H không có tiền để trả, cũng không biết vay mượn ở đâu nên bà A đưa Bà H lên em gái bà A là Võ Thị Bích V để vay tiền. Ngày 29/5/2011 Bà H và bà A lên nhà Vân để vay tiền. Sau khi nói chuyện và thống nhất với nhau xong thì Bà H đồng ý vay Bà V 150.000.000 đồng để trả tiền đất cho bà A. Bà V, ông Đ đồng ý cho vay và Bà H đồng ý ký tên vào giấy nhận tiền. Do bà A đưa Bà H lên vay tiền để trả tiền nợ đất cho bà và các bên cũng đã thống nhất được với nhau nên Bà V đồng ý cho Bà H vay 150.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, vay trong vòng 12 tháng. Bà V đưa tiền trực tiếp cho bà A do Bà H đã đồng ý vay để trả tiền đất nên bà A không đưa tiền lại cho Bà H. Khi vay, Bà H có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sau đó Bà H đã xin lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do lấy về để đi vay ngân hàng trả cho Vân nên Vân đồng ý đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà H. Tới ngày 17/4/2015 Bà H có trả cho Bà V được 100.000.000 đồng tiền lãi do bà A nhận tại nhà của Bà H, có lập giấy nhận tiền. Nay Bà V, ông Đ khởi kiện yêu cầu Bà H có trách nhiệm trả cho Bà V, ông Đ số tiền vay gốc 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) và số tiền lãi suất của số tiền vay 150.000.000 đồng từ ngày 29/5/2011 cho đến khi trả hết nợ vay thì bà A thống nhất và không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn phía nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện của mình về phần lãi suất, Bà V yêu cầu Tòa án buộc Bà H có nghĩa vụ trả cho Bà V, ông Đ số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 29/5/2011 cho đến khi trả hết nợ với mức lãi suất 1.125%/tháng tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 150.300.000 đồng, cần trừ 100.000.000 đồng tiền lãi còn lại Bà H phải tiếp tục trả lãi cho Bà V, ông Đ số tiền 50.300.000 đồng. Đối với yêu cầu về phần tiền nợ gốc 150.000.000 đồng Bà V, ông Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Về thủ tục nhận đơn khởi kiện và thụ lý vụ án Tòa án thực hiện đúng quy định tại Điều 196 BLTTDS. Tuy nhiên, hồ sơ thể hiện không có quyết định phân công thẩm phán giải quyết đơn và thẩm phán giải quyết vụ án vi phạm quy định tại Điều 191 BLTTDS; Về quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2005; Về thẩm quyền vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đúng quy định tại khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Bà Võ Thị Bích V và ông Nguyễn Tâm Đ là người nộp đơn khởi kiện nên Tòa án xác định Bà V, ông Đ là nguyên đơn, bà Bùi Thị H là người bị kiện; Bà Võ Thị Diệu A có quan hệ mua bán đất và cần trừ tiền nợ nên Tòa án xác định bà A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS 2015. Đồng thời ông Nguyễn Văn N là người được Bà V,

ông Đ ủy quyền và được Tòa án xác định là người đại diện theo ủy quyền đúng với quy định tại Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Thu thập chứng cứ Tòa án tiến hành lấy lời khai nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Yêu cầu nguyên đơn cung cấp tài liệu chứng cứ, giới thiệu cho bà A đến phòng đăng ký quyền sử dụng đất để sao tài liệu; tiến hành đối chất đúng với quy định tại Điều 98, 100, 106 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự: Hồ sơ thể hiện không có biên bản tổng đạt thông báo quyết định đối chất ngày 24/8/2018 cho Bà V, ông Đ vi phạm quy định tại Điều 177, 179, 196, 208-211 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Thời hạn chuẩn bị xét xử ngày 11/01/2018 Tòa án thụ lý vụ án thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn nên thời hạn giải quyết được tính lại từ ngày 11/01/2018. Ngày 07/11/2018 ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm vi phạm quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Quyết định đưa vụ án ra xét xử đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 220 BLTTDS 2015; Chuyển hồ sơ và quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại các Điều: 227, 228, 233, 234, 235, 236, 237, 239, 240, 241, 243, 244, 247, 248, 249, 250, 251, 253, 258, 261 BLTTDS 2015.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72, 73, 85, 86 BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án

Qua nghiên cứu hồ sơ, tài liệu vụ án nhận thấy: Theo lời trình bày của Bà V, ông Đ tại Đơn khởi kiện ngày 02/11/2017 (bl 01), Bản tự khai ngày 02/11/2017 (bl 29) và lời trình bày của đại diện theo ủy quyền ông N tại phiên tòa ngày hôm nay thể hiện: Ngày 29/5/2011, bà Bùi Thị H cùng bà Võ Thị Diệu A đến nhà Bà V, ông Đ thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, diện tích 1005.6 m², tọa lạc tại: Ấp 4, xã Nha Bích, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước để vay 150 triệu đồng. Khi vay có viết giấy mượn tiền, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng. Nhưng nay đã quá thời hạn thanh toán mà Bà H không thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi theo thỏa thuận nên ông Đ, Bà V khởi kiện yêu cầu Bà H phải trả cho Bà V, ông Đ 150 triệu tiền nợ gốc, lãi tính từ ngày 29/5/2011 đến ngày 29/10/2017 là 77 tháng x 3.000.000 đồng là 231.000.000 đồng và lãi phát sinh cho đến khi giải quyết xong vụ án. Do ngày 17/4/2015, Bà H đã trả cho Bà V 100 triệu đồng tiền lãi nên số tiền mà Bà V ông Đ yêu cầu Tòa án buộc Bà H phải trả là 281 triệu và lãi suất phát sinh cho đến khi giải quyết xong vụ án. Lời trình bày của Bà V, ông Đ về việc bà cho Bà H thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, diện tích 1005.6 m², tọa lạc tại: Ấp 4, xã Nha Bích, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước để vay 150 triệu đồng với lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 12 tháng là hoàn toàn phù hợp với giấy mượn tiền đề ngày 29/5/2011 (bl 10) do Bà V, ông Đ cung cấp; lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Diệu A tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/3/2018, ngày 05/6/2018 (bl 31-33). Đồng thời Bà H cũng thừa nhận giấy vay tiền ngày 29/5/2011 đúng do mình ký vào chỗ người vay tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/01/2018, 30/3/2018 (bl 35-38).

Tuy nhiên, Bà H cho rằng sau khi Bà H ký giấy mượn tiền ngày 29/5/2011, thì Bà V không đưa tiền cho Bà H mà đưa tiền cho bà A nên Bà H không vay nữa mà lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi về nhưng do tin tưởng nên không xé giấy mượn tiền. Nhưng tại Biên bản hòa giải ngày 11/5/2018 (bl 68-69) Bà H thừa nhận tại thời điểm Bà V đưa tiền cho bà A có mặt Bà H ở đó. Như vậy, căn cứ vào lời trình bày của các bên và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ nhận thấy việc vay tiền giữa các bên là có thật và đây là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và có lãi suất theo quy định tại Điều 471, khoản 2 Điều 478 BLDS 2005. Bởi vì lãi suất trong hạn 2 bên thỏa thuận vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố nên căn cứ theo quy định tại Điều 475 BLDS 2005 chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của Bà V và ông Đ buộc Bà H phải trả cho Bà V 150 triệu đồng tiền gốc và lãi trong hạn từ ngày 29/5/2011 đến 28/5/2012 với mức lãi suất là 1.25%/tháng và lãi suất quá hạn là 0.75%/tháng theo theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 09%/ năm.

Đối với số tiền 100 triệu đồng thì tại giấy nhận tiền ngày 17/4/2015 Bà H xác định bà trả nợ tiền đất cho bà A chứ không phải trả tiền lãi cho Bà V trong khi đó bà A cho rằng số tiền 100.000.000 đồng trả vào ngày 17/4/2015 là tiền lãi Bà H trả cho Bà V nhưng do giữa bà và Bà H trước đây có nợ tiền đất nên mới nhầm lẫn ghi là tiền nợ đất. Đối với Bà V thì Vân cho rằng bà không nhận tiền lãi trực tiếp từ bà A nên bà không biết nội dung giấy nhận tiền này, bà chỉ nghe bà A nói Bà H đã trả được 100.000.000 tiền lãi. Xét thấy, bà A và Bà V không đưa ra được chứng cứ chứng minh số tiền 100.000.000 đồng này là tiền lãi nên căn cứ giấy nhận tiền ngày 17/4/2015 có ghi rõ nội dung là “*Bà H trả tiền đất*” nên không xem xét đến số tiền 100 triệu đồng bà A trả cho bà A ngày 17/4/2015 trong vụ án này do Bà H, bà A không tranh chấp đối với giao dịch chuyển nhượng nên cần tách ra giải quyết thành vụ án khác các bên đương sự có yêu cầu.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi rút một phần tiền lãi là 81 triệu đồng là nằm trong phạm vi khởi kiện ban đầu và có lợi cho phía bị đơn nên căn cứ vào Điều 224 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận khi Bà H vay tiền có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1005,6m², thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại ấp 4, xã Nha Bích, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Nguyên đơn cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng này Bà H đã xin lại vào ngày 29/5/2011 để về vay tiền ngân hàng trả cho Bà V. Bị đơn cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này vào ngày 29/5/2011 do Bà V không đưa tiền cho bà nên bà đã lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Trước đây, vào ngày 06/01/2018 Bà H có đơn yêu cầu phản tố buộc Bà V, ông Đ có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà nhưng vào ngày 30/3/2018 Bà H đã có đơn xin rút yêu cầu phản tố. Vì vậy, đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bà Bùi Thị H và trả lại án phí cho Bà H theo quy định của pháp luật.

Căn cứ: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 184, Điều 186, Điều 217, Điều 244 BLTTDS 2015; Điều 290, Điều 427, Điều 471, Điều 474, Điều 475, Điều 478 BLDS 2005; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của thống đốc ngân hàng nhà nước; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa

án. Đề nghị tuyên buộc bà Bùi Thị H phải trả cho bà Võ Thị Bích V và ông Nguyễn Tâm Đ số tiền nợ gốc 150 triệu đồng, lãi từ ngày 29/5/2011 cho đến ngày 28/5/2012 với mức lãi suất 1.125%/tháng và lãi suất cho đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 0.75%/tháng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà V, ông Đ khởi kiện yêu cầu Bà H có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi do đó quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Giao dịch dân sự được thực hiện, phát sinh tranh chấp trong thời gian bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực. Vì vậy Tòa án căn cứ vào Bộ luật dân sự năm 2005 và các văn bản pháp luật có liên quan để giải quyết vụ án. Do bị đơn bà Bùi Thị H có nơi cư trú tại ấp 1, xã N, huyện C, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Do các bên đương sự không yêu cầu nên căn cứ vào Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về thời hiệu

[3] Tại phiên tòa, phía nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện theo hướng tiếp tục yêu cầu Tòa án buộc Bà H có nghĩa vụ trả cho Bà V, ông Đ số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 29/5/2011 cho đến khi trả hết nợ với mức lãi suất 1.125%/tháng tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 150.300.000 đồng, trừ 100.000.000 đồng tiền lãi còn lại Bà H phải tiếp tục trả lãi cho Bà V, ông Đ số tiền 50.300.000 đồng. Xét thấy, việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là nằm trong phạm vi khởi kiện ban đầu và có lợi cho phía bị đơn nên căn cứ vào Điều 224 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án chấp nhận xem xét giải quyết theo quy định.

{4} Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Võ Thị Bích V và ông Nguyễn Tâm Đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Bà V, ông Đ cho rằng có cho Bà H vay 150.000.000 đồng vào ngày 29/5/2011. Khi vay hai bên có lập giấy nhận nợ và có chữ ký của bà Bùi Thị H, thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng với mức lãi suất 2%/tháng. Từ khi vay cho tới nay Bà H chưa trả cho Bà V, ông Đ được khoản tiền gốc nào, còn lãi suất Bà H đã trả được 100.000.000 đồng. Bà H thống nhất vào ngày 29/5/2011 có lên nhà Bà V để vay số tiền 150.000.000 đồng trả cho bà A, thời hạn vay 12 tháng, mức lãi suất 2%/tháng, bà thống nhất chữ ký trong giấy nhận nợ ngày 29/5/2011 đúng là chữ ký của Bà H, tuy nhiên Bà H không nhận được tiền vay. Căn cứ vào lời trình bày của các bên và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở để khẳng định việc vay tiền giữa các bên là có thật và đây là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và có lãi suất.

[4.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền nợ gốc: Bà V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Diệu A cho rằng vào ngày 29/5/2011 Bà H và Bà V

lên nhà Bà V, ông Đ để Bà H vay số tiền 150.000.000 đồng của Bà V, ông Đ trả tiền nợ cho bà A. Sau khi Bà V, Bà H, bà A thống nhất Bà V, ông Đ cho Bà H vay số tiền 150.000.000 đồng để trả nợ cho bà A thì bà A có lập giấy vay tiền và Bà H thống nhất ký tên vào giấy vay tiền. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình Bà V, ông Đ cung cấp chứng cứ là giấy vay tiền ngày 29/5/2011. Bị đơn Bà H cũng thống nhất với lời trình bày của Bà V, bà A về việc Bà H cùng bà A lên nhà Bà V, ông Đ vay số tiền 150.000.000 đồng để trả tiền đất cho bà A. Bà H thừa nhận giấy vay tiền ngày 29/5/2011 đúng do mình ký vào chỗ người vay phía dưới nhưng trên thực tế Bà H không được trực tiếp nhận tiền nên bà không đồng ý trả nợ. Xét thấy, cả nguyên đơn Bà V, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Diệu A và bị đơn bà Bùi Thị H đều thống nhất Bà H còn nợ bà A 150.000.000 đồng nên vay tiền của Bà V, ông Đ để trả nợ cho bà A nên việc Bà V đưa trực tiếp số tiền 150.000.000 đồng cho bà A là phù hợp với thỏa thuận ban đầu của các bên. Mặt khác khi Bà V đưa tiền cho bà A thì Bà H không có ý kiến gì. Từ khi ký giấy vay tiền cho tới khi nguyên đơn khởi kiện thì Bà H cũng không có ý kiến tranh chấp gì. Phía bà A cũng thừa nhận bà đã nhận số tiền này từ Bà V do Bà H đã thống nhất với bà A lên vay tiền của Bà V, ông Đ trả nợ cho bà A. Do đó có cơ sở xác định vào ngày 29/5/2011 Bà H có vay của Bà V, ông Đ số tiền 150.000.000 đồng để trả nợ cho bà A là sự thật nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà V, ông Đ buộc Bà H phải trả cho Bà V, ông Đ số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng.

[4.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất: Bà V, ông Đ và bà A cho rằng Bà H đã trả được 100.000.000 đồng tiền lãi nhưng Bà H cho rằng bà không vay tiền của Bà V, ông Đ nên bà không trả cho Bà V khoản tiền này mà đây là tiền bà trả tiền đất cho bà A. Mặc dù nguyên đơn thừa nhận bị đơn có trả cho nguyên đơn được 100.000.000 đồng tiền lãi là có lợi cho bị đơn nhưng theo chứng cứ giấy nhận tiền ngày 17/4/2015 có nội dung Bà H trả tiền đất cho bà A chứ không phải trả tiền lãi cho Bà V. Bà A lý giải số tiền 100.000.000 đồng trả vào ngày 17/4/2015 có ghi nội dung trả nợ tiền đất là do trước đây Bà H có nợ tiền đất bà A nên bà A mới nhầm lẫn ghi là tiền nợ đất, trên thực tế đây là tiền lãi của khoản nợ 150.000.000 đồng Bà H đã vay của Bà V nên bà A đã giao cho Bà V. Lời trình bày của bà A và người đại diện của nguyên đơn Bà V, ông Đ không được Bà H chấp nhận. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay Bà V, bà A cũng không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình. Do giấy nhận tiền ngày 17/4/2015 chỉ thể hiện nội dung Bà H trả tiền đất cho bà A nhưng bà A lại tự ý giao cho Bà V nên không có căn cứ xác định đây là tiền lãi mà Bà H thanh toán cho Bà V. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định Bà H chưa đóng lãi cho Bà V khoản tiền nào và việc nguyên đơn yêu cầu cần trừ 100.000.000 đồng tiền lãi là không có cơ sở chấp nhận. Theo quy định tại khoản 5 Điều 474 quy định “*trường hợp bên vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi quá hạn theo lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ*” và tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 quy định “*lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố...*” mà lãi suất theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 09%/ năm, tức 0,75%/ tháng nên lãi suất trong hạn tối đa được chấp nhận là $0.75\% \times 150\% = 1.125\%$. Do đó Bà V yêu cầu lãi suất là 1.125%/ tháng tính từ ngày vay đến khi xét xử sơ thẩm là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ mà chỉ chấp nhận một phần, cụ thể như sau:

Lãi trong hạn: $150.000.000 \text{ đồng} \times 1.125\% \times 12 \text{ tháng} = 20.250.000 \text{ đồng}$

Lãi quá hạn: $150.000.000 \text{ đồng} \times 0.75\% \times 78 \text{ tháng (từ ngày 29/5/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm)} = 87.750.000 \text{ đồng}$

Tổng số tiền lãi Bà H phải trả cho Bà V, ông Đ là 108.000.000 đồng. Như vậy số tiền lãi suất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà V, ông Đ không được Tòa án chấp nhận là $150.300.000 \text{ đồng} - 108.000.000 \text{ đồng} = 42.300.000 \text{ đồng}$

[4.4] Nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận khi Bà H vay tiền có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích $1005,6\text{m}^2$, thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại ấp 4, xã Nha Bích, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Nguyên đơn cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng này Bà H đã xin lại vào ngày 29/5/2011 để về vay tiền ngân hàng trả cho Bà V. Bị đơn cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này vào ngày 29/5/2011 do Bà V không đưa tiền cho bà nên bà đã lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Trước đây, vào ngày 06/01/2018 Bà H có đơn yêu cầu phản tố buộc Bà V, ông Đ có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà nhưng vào ngày 30/3/2018 Bà H đã có đơn xin rút yêu cầu phản tố. Vì vậy, Tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bà Bùi Thị H và trả lại án phí cho Bà H theo quy định của pháp luật

Đối với số tiền 100.000.000 đồng tại giấy nhận tiền ngày 17/4/2015 mà bà A đã giao cho Bà V và quan hệ chuyển nhượng đất giữa bà A và Bà H do các đương sự không tranh chấp nên cần tách ra giải quyết thành vụ án khác các bên đương sự có yêu cầu.

Từ [2] đến [4] buộc bà Bùi Thị H phải trả cho bà Võ Thị Bích V, ông Nguyễn Tâm Đ số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng tiền gốc và nợ lãi là 108.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà V, ông Đ về số tiền lãi suất là 42.300.000 đồng

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Bà Võ Thị Bích V và ông Nguyễn Tâm Đ phải chịu trên số tiền không được tòa án chấp nhận, cụ thể: $42.300.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.115.000 \text{ đồng}$.

Bà Bùi Thị H phải chịu số tiền án phí trên số tiền mà yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận: $(150.000.000 \text{ đồng} + 108.000.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 12.900.000 \text{ đồng}$

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26 điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 165, Điều 184, Điều 147, Điều 217, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 290, Điều 471, 474, 476, 478 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Bích V và ông Nguyễn Tâm Đ

Buộc bà Bùi Thị H có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị Bích V và ông Nguyễn Tâm Đ số tiền 150.000.000 đồng tiền nợ gốc và nợ lãi là 108.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Bích V và ông Nguyễn Tâm Đ về việc yêu cầu bà Bùi Thị H trả số tiền lãi suất là 42.300.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Bùi Thị H về việc buộc bà Võ Thị Bích V có trách nhiệm trả cho Bà H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 001857 có diện tích 1005,6m², thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại ấp 4, xã Nha Bích, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị Bích V và ông Nguyễn Tâm Đ phải nộp 2.115.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.025.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành theo biên lai thu tiền số 0009122 ngày 15/12/2017. Bà V, ông Đ được nhận lại số số tiền tạm ứng án phí còn lại là 4.910.000 đồng. Bà Bùi Thị H phải nộp số tiền án phí là 12.900.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009176 ngày 11/01/2018 của chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành. Bà H phải tiếp tục nộp số tiền án phí còn lại là 12.600.000 đồng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- Đương sự;
- Lưu.

Ung Thị Ngọc Thanh